

**CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH  
DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020**



## **MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 26

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ (gọi tắt là “Công ty”) đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nakatani Yoshitaka  
Bà Đặng Nhị Nương  
Ông Lê Khánh Nguyên

Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01/07/2020)  
Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 01/07/2020)  
Thành viên

#### Ban Giám đốc

Bà Đặng Nhị Nương

Giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Đặng Nhị Nương

Giám đốc

Ngày 14 tháng 08 năm 2020



Số: 1408 /2020/BCSX-KTV/HN

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị  
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14/08/2020, từ trang 03 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2020

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn  
Đất Việt tại Hà Nội**



**NGUYỄN THÀNH NAM - Phó Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3528-2016-037-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020*

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>85.232.767.646</b>	<b>56.180.373.787</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.187.768.103</b>	<b>661.164.015</b>
1. Tiền	111	V.1	1.187.768.103	661.164.015
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>192.184.100</b>	<b>192.184.100</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.9a	192.184.100	192.184.100
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>80.703.293.441</b>	<b>51.920.936.565</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	3.005.146.204	4.085.259.305
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.081.883.463	496.966.136
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	49.616.263.774	47.338.711.124
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.284.023.571</b>	<b>1.502.938.016</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.4	1.284.023.571	1.502.938.016
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.865.498.431</b>	<b>1.903.151.091</b>
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.865.498.431	1.903.151.091
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>440.854.853.432</b>	<b>444.933.284.551</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>83.000.851.926</b>	<b>83.000.000.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	83.000.851.926	83.000.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>51.392.538.444</b>	<b>56.134.487.046</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	26.327.195.139	29.460.773.121
- Nguyên giá	222		37.602.935.667	37.602.935.667
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.275.740.528)	(8.142.162.546)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	25.065.343.305	26.673.713.925
- Nguyên giá	228		36.721.327.640	36.721.327.640
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.655.984.335)	(10.047.613.715)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>44.898.798.160</b>	<b>44.153.798.160</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	44.898.798.160	44.153.798.160
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.9b</b>	<b>261.528.732.537</b>	<b>261.528.732.537</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		259.800.000.000	259.800.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.000.000.000	2.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(271.267.463)	(271.267.463)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>33.932.365</b>	<b>116.266.808</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5	33.932.365	116.266.808
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>526.087.621.078</b>	<b>501.113.658.338</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>49.114.366.450</b>	<b>53.283.455.327</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>17.667.863.604</b>	<b>17.717.595.427</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	13.030.484	3.091.657.077
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		111.910.296	32.550.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2.368.520.695	8.399.809
4. Phải trả người lao động	314		68.182.811	103.743.073
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	262.766.170	665.169.468
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		8.693.408	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a	14.834.759.740	13.816.076.000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>31.446.502.846</b>	<b>35.565.859.900</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b	31.446.502.846	35.565.859.900
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>476.973.254.628</b>	<b>447.830.203.011</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>476.973.254.628</b>	<b>447.830.203.011</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		379.620.450.000	379.620.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		379.620.450.000	379.620.450.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(65.000.000)	(65.000.000)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		97.417.804.628	68.274.753.011
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.043.253.011	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		83.374.551.617	68.274.753.011
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>526.087.621.078</b>	<b>501.113.658.338</b>



Đặng Nhị Nương  
 Giám đốc

Ngày 14 tháng 08 năm 2020

Lê Thị Việt Hà  
 Kế toán trưởng

Lê Thị Việt Hà  
 Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

**MẪU SỐ B 02-DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.1</b>	<b>4.338.122.024</b>	<b>19.239.543.585</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	32.246.459
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.1</b>	<b>4.338.122.024</b>	<b>19.207.297.126</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	6.933.740.751	15.883.845.457
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>(2.595.618.727)</b>	<b>3.323.451.669</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	90.007.030.469	70.401.445.895
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.786.253.395	1.089.314.390
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.786.253.395</i>	<i>784.517.697</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	35.203.578	28.777.768
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	1.143.279.959	859.248.162
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>83.446.674.810</b>	<b>71.747.557.244</b>
11. Thu nhập khác	31		155.572.559	116.985.073
12. Chi phí khác	32		227.695.752	227.876.529
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>	<b>VI.7</b>	<b>(72.123.193)</b>	<b>(110.891.456)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>83.374.551.617</b>	<b>71.636.665.788</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	292.908.463
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>83.374.551.617</b>	<b>71.343.757.325</b>



Đặng Nhị Nương  
Giám đốc

Ngày 14 tháng 08 năm 2020

Lê Thị Việt Hà  
Kế toán trưởng

Lê Thị Việt Hà  
Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

**MẪU SỐ B 03-DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>83.374.551.617</b>	<b>71.636.665.788</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.741.948.602	4.413.458.067
- Các khoản dự phòng	03		-	304.796.693
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(90.007.030.469)	(70.401.445.895)
- Chi phí lãi vay	06		2.786.253.395	784.517.697
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>895.723.145</b>	<b>6.737.992.350</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(28.744.654.716)	(72.942.503.045)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		218.914.445	(360.097.593)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.187.682.265)	(42.464.890)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		82.334.443	86.794.103
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.773.656.693)	(812.535.704)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(384.982.879)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(34.509.021.641)</b>	<b>(67.717.797.658)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(76.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		90.006.129.043	70.401.445.895
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>90.006.129.043</b>	<b>70.325.445.895</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		51.500.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(54.600.673.314)	(3.098.518.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(51.869.830.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(54.970.503.314)</b>	<b>(3.098.518.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>526.604.088</b>	<b>(490.869.763)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>661.164.015</b>	<b>1.408.707.230</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>1.187.768.103</b>	<b>917.837.467</b>



**Đặng Nhị Nương**  
Giám đốc

Ngày 14 tháng 08 năm 2020

**Lê Thị Việt Hà**  
Kế toán trưởng

**Lê Thị Việt Hà**  
Người lập biểu



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3800237998 đăng ký lần đầu ngày 26/08/2002, thay đổi lần thứ 19 ngày 21/07/2020 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 379.620.450.000 đồng (Ba trăm bảy mươi chín tỷ sáu trăm hai mươi triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q.7, TP. Hồ Chí Minh.

**Ngành nghề kinh doanh chính:**

Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh dược phẩm, mua bán trang thiết bị y tế, dụng cụ và hoá chất xét nghiệm y tế; Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất dụng cụ xét nghiệm y tế; Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh địa ốc; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hoá; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản. Chi tiết: Đầu tư tài chính; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chuyển giao công nghệ.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**2. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

***Nợ phải thu quá hạn thanh toán:***

**Mức trích lập dự phòng**

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

***Nợ phải thu khác:***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên giá***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

**4. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Máy móc thiết bị

**Số năm**  
06 - 10

**5. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị Bằng sáng chế và phần mềm kế toán. Giá trị tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vô hình vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Bằng sáng chế  
Phần mềm

**Số năm**  
20  
10

**6. Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân mới độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán ghi nhận là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) thì ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể sau:

Nếu các bên qui định các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC thì:

- Các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC và được được thông báo từ BCC.
- Bên thực hiện kế toán của BCC có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận BCC.

Nếu BCC qui định các bên khác tham gia BCC được hưởng khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng thì:

- Các bên khác ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản đối với khoản được chia từ BCC.
- Bên thực hiện kế toán của BCC ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình, trong đó có chi phí của BCC bao gồm cả khoản lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC.

**7. Các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư vào các công ty con**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**Đầu tư vào các công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

**7. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

*Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

*Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính*

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

**8. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

**9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**11. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**12. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

**12. Doanh thu (tiếp theo)**

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**13. Thuế**

***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	903.195.032	150.220.919
Tiền gửi ngân hàng	284.573.071	510.943.096
<b>Cộng</b>	<b>1.187.768.103</b>	<b>661.164.015</b>

**2. Phải thu của khách hàng**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Bệnh viện Phổi Trung ương	2.088.239.280	1.131.431.965
- Công ty CP Dược trang TBYT Bình Định	-	1.922.985.540
- Các khách hàng khác	916.906.924	1.030.841.800
<b>Cộng</b>	<b>3.005.146.204</b>	<b>4.085.259.305</b>

**3. Phải thu khác**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>				
- Tạm ứng	2.323.619.811	-	33.951.000	-
- Ký quỹ, ký cược	1.119.466.231	-	1.131.582.392	-
- Cổ tức phải thu Công ty CP Đầu tư Phát triển Y học Nha Trang	46.173.177.732	-	46.173.177.732	-
<b>Cộng (a)</b>	<b>49.616.263.774</b>	<b>-</b>	<b>47.338.711.124</b>	<b>-</b>
<b>b. Phải thu dài hạn khác</b>				
- Phải thu từ ủy thác đầu tư cho Công ty CP Quản lý Quỹ Bông Sen (i)	83.000.851.926	-	83.000.000.000	-
+ Danh mục đầu tư	83.000.000.000	-	83.000.000.000	-
+ Khác	851.926	-	-	-
<b>Cộng (b)</b>	<b>83.000.851.926</b>	<b>-</b>	<b>83.000.000.000</b>	<b>-</b>
<b>c. Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Y học Nha Trang	46.173.177.732	-	46.173.177.732	-
<b>Cộng (c)</b>	<b>46.173.177.732</b>	<b>-</b>	<b>46.173.177.732</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

**3. Phải thu khác (tiếp theo)**

(i): Phải thu phát sinh theo Hợp đồng Quản lý đầu tư số 12/19-04 ngày 23/12/2019 giữa Công ty CP Sản xuất kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ (bên A) và Công ty CP Quản lý Quỹ Bông Sen (bên B).

- + Nội dung: Bên B sẽ thực hiện hoạt động đầu tư tài sản cho bên A;
- + Số tiền đầu tư ban đầu: 83.000.000.000 VND; Hàng tháng, bên B phải gửi tình hình danh mục đầu tư hàng tháng cho bên A không chậm hơn ngày làm việc thứ 10 của tháng kế tiếp bằng thư điện tử. Báo cáo này sẽ gồm nội dung phân bổ tài sản và chi tiết các tài sản nắm giữ; bao gồm số lượng và giá trị thị trường của chúng. Chi tiết các giao dịch trong kỳ cũng được thể hiện. Báo cáo này được lập bởi bên B và xác nhận bởi Ngân hàng lưu ký;
- + Việc rút vốn không được khuyến khích, tuy nhiên, nếu bên A có nhu cầu rút vốn từng phần, bên A phải thông báo cho bên B trước bằng văn bản ít nhất là 10 ngày làm việc. Đồng thời, bên A phải trả phí rút vốn là 2 triệu đồng/lần rút vốn trước;
- + Thời hạn hiệu lực của hợp đồng là vô hạn trừ trường hợp hai bên cùng thống nhất thanh lý hợp đồng;
- + Phí quản lý: 0,5%/tháng tính trên tổng số tiền đầu tư và được trả hàng tháng;
- + Phí quản lý tháng 12/2019 được tính bằng 0,5% trên tổng số tiền đầu tư là 415.000.000 VND;
- + Theo Phụ lục Hợp đồng số 01 ký ngày 23/12/2019, bên A chỉ định bên B thay mặt bên A thực hiện giao dịch mua 8.300.000 cổ phần của Công ty CP Đầu tư Lou, thời gian thực hiện giao dịch từ ngày 23/12/2019 đến ngày 31/12/2019.
- + Theo Phụ lục Hợp đồng số 02 ký ngày 31/12/2019, hai bên thống nhất bên B không tính phí quản lý danh mục đầu tư kể từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/11/2020.
- + Tại 30/06/2020, danh mục đầu tư mà Công ty CP Quản lý Quỹ Bông Sen quản lý như sau:

	Tại 30/06/2020			
	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
	CP	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Lou	8.300.000	83.000.000.000		-
<b>Cộng</b>	<b>8.300.000</b>	<b>83.000.000.000</b>		<b>-</b>

(\*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 31/12/2019. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**4. Hàng tồn kho**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hóa	1.284.023.571	-	1.502.938.016	-
<b>Cộng</b>	<b>1.284.023.571</b>	<b>-</b>	<b>1.502.938.016</b>	<b>-</b>

**5. Chi phí trả trước dài hạn**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Công cụ dụng cụ phân bổ	33.932.365	116.266.808
<b>Cộng</b>	<b>33.932.365</b>	<b>116.266.808</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

**6. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu kỳ	37.602.935.667	37.602.935.667
Số dư cuối kỳ	37.602.935.667	37.602.935.667
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu kỳ	8.142.162.546	8.142.162.546
Khấu hao trong kỳ	3.133.577.982	3.133.577.982
Số dư cuối kỳ	11.275.740.528	11.275.740.528
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu kỳ	29.460.773.121	29.460.773.121
Tại ngày cuối kỳ	26.327.195.139	26.327.195.139

Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp tại Ngân hàng tại ngày 30/06/2020 là: 24.847.999.621 VND.

**7. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm	Bằng sáng chế	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	27.613.497.640	9.107.830.000	36.721.327.640
Số dư cuối kỳ	27.613.497.640	9.107.830.000	36.721.327.640
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	2.761.349.736	7.286.263.979	10.047.613.715
Khấu hao trong kỳ	1.380.674.868	227.695.752	1.608.370.620
Số dư cuối kỳ	4.142.024.604	7.513.959.731	11.655.984.335
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	24.852.147.904	1.821.566.021	26.673.713.925
Tại ngày cuối kỳ	23.471.473.036	1.593.870.269	25.065.343.305

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Mua sắm tài sản cố định	44.898.798.160	44.153.798.160
<b>Cộng</b>	<b>44.898.798.160</b>	<b>44.153.798.160</b>



**CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**

Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái,  
P. Tân Phú, Q.7, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 06 năm 2020

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

9. Đầu tư tài chính dài hạn
- a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	192.184.100	192.184.100	192.184.100	192.184.100
<b>Cộng (a)</b>	<b>192.184.100</b>	<b>192.184.100</b>	<b>192.184.100</b>	<b>192.184.100</b>

- b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
<b>* Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>259.800.000.000</b>			
- Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	250.000.000.000	(271.267.463)	259.800.000.000	(271.267.463)
- Công ty CP Trung tâm Xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ	4.900.000.000	-	250.000.000.000	(271.267.463)
- Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Phú Thọ	4.900.000.000	-	4.900.000.000	-
<b>* Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>2.000.000.000</b>			
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Y học Nha Trang	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>261.800.000.000</b>	<b>-</b>	<b>261.800.000.000</b>	<b>(271.267.463)</b>

(\*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 30/06/2020. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**

Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái,  
P. Tân Phú, Q.7, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 06 năm 2020

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

*Thông tin chi tiết về khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 như sau:*

Tên công ty đầu tư	Mối quan hệ	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	Công ty con	Tỉnh Phú Thọ	83,33%	83,33%	Bán buôn tổng hợp; Sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử và quang học...
- Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ	Công ty con	Tỉnh Hậu Giang	98,00%	98,00%	Kinh doanh dược phẩm, trang thiết bị y tế, vật phẩm và hóa chất xét nghiệm y tế...
- Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Phú Thọ	Công ty con	Tỉnh Phú Thọ	98,00%	98,00%	Kinh doanh dược phẩm, trang thiết bị y tế, vật phẩm và hóa chất xét nghiệm y tế...
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Y học Nha Trang	Công ty liên kết	Tỉnh Khánh Hòa	40,00%	40,00%	Kinh doanh dược phẩm, trang thiết bị y tế, vật phẩm và hóa chất xét nghiệm y tế...

**10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Y học Nha Trang	-	-	2.968.508.735	2.968.508.735
- Các nhà cung cấp khác	13.030.484	13.030.484	123.148.342	123.148.342
<b>Cộng (a)</b>	<b>13.030.484</b>	<b>13.030.484</b>	<b>3.091.657.077</b>	<b>3.091.657.077</b>
<b>b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan</b>				
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Y học Nha Trang	-	2.968.508.735		
<b>Cộng (b)</b>	<b>-</b>	<b>2.968.508.735</b>		



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ	
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	85.000.742	85.000.742	-	
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.709.899	2.709.899	-	
- Thuế thu nhập cá nhân	8.399.809	2.362.417.046	2.296.160	2.368.520.695	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-	
<b>Cộng</b>	<b>8.399.809</b>	<b>2.454.127.687</b>	<b>94.006.801</b>	<b>2.368.520.695</b>	

  

12. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>14.834.759.740</b>	<b>14.834.759.740</b>	<b>55.619.357.054</b>	<b>54.600.673.314</b>	<b>13.816.076.000</b>	<b>13.816.076.000</b>
<i>a.1. Vay ngắn hạn</i>	-	-	<i>51.500.000.000</i>	<i>51.500.000.000</i>	-	-
- Ông Vũ Văn Soát	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
- Bà Trần Thị Minh Thu	-	-	21.500.000.000	21.500.000.000	-	-
<i>a.2. Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>14.834.759.740</i>	<i>14.834.759.740</i>	<i>4.119.357.054</i>	<i>3.100.673.314</i>	<i>13.816.076.000</i>	<i>13.816.076.000</i>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội (i)	2.751.726.900	2.751.726.900	429.723.740	2.322.000.000	4.644.003.160	4.644.003.160
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội (ii)	1.052.632.840	1.052.632.840	526.318.000	526.318.000	1.052.632.840	1.052.632.840
- Ngân hàng PVCombank - CN Đông Đô (iii)	500.400.000	500.400.000	250.200.000	250.200.000	500.400.000	500.400.000
- Ngân hàng TMCP Bán Việt - CN Hà Nội (iv)	10.530.000.000	10.530.000.000	2.913.115.314	2.155.314	7.619.040.000	7.619.040.000
<b>b. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>31.446.502.846</b>	<b>31.446.502.846</b>	-	<b>4.119.357.054</b>	<b>35.565.859.900</b>	<b>35.565.859.900</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội (i)	-	-	-	429.723.740	429.723.740	429.723.740
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội (ii)	1.771.358.160	1.771.358.160	-	526.318.000	2.297.676.160	2.297.676.160
- Ngân hàng PVCombank - CN Đông Đô (iii)	207.300.000	207.300.000	-	250.200.000	457.500.000	457.500.000
- Ngân hàng TMCP Bán Việt - CN Hà Nội (iv)	29.467.844.686	29.467.844.686	-	2.913.115.314	32.380.960.000	32.380.960.000
<b>Cộng</b>	<b>46.281.262.586</b>	<b>46.281.262.586</b>	<b>55.619.357.054</b>	<b>58.720.030.368</b>	<b>49.381.935.900</b>	<b>49.381.935.900</b>



**CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**

Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái,  
P. Tân Phú, Q.7, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 06 năm 2020

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

**12. Vay và nợ thuế tài chính (tiếp theo)**

**(i). Khoản vay dài hạn của Ngân hàng BIDV - CN Nam Hà Nội bao gồm những hợp đồng vay sau:**

- (i.1). Hợp đồng tín dụng hạn mức 01/2017/67412/HĐTĐ ngày 04/07/2017 số tiền vay 1.602.890.900 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại bệnh viện đa khoa Tỉnh Phú Thọ; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.
- (i.2). Hợp đồng tín dụng hạn mức 02/2017/67412/HĐTĐ ngày 04/07/2017 số tiền vay 1.602.890.900 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại bệnh viện đa khoa Tỉnh Phú Thọ; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.
- (i.3). Hợp đồng tín dụng hạn mức 03/2017/67412/HĐTĐ ngày 04/07/2017 số tiền vay 1.602.890.900 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Trung tâm y tế huyện Cẩm Khê; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.
- (i.4). Hợp đồng tín dụng hạn mức 04/2017/67412/HĐTĐ ngày 26/07/2017 số tiền vay 1.619.464.600 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Trung tâm y tế huyện Thanh Sơn; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.
- (i.5). Hợp đồng tín dụng hạn mức 05/2017/67412/HĐTĐ ngày 26/07/2017 số tiền vay 1.619.464.600 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Trung tâm y tế huyện Thanh Ba; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.
- (i.6). Hợp đồng tín dụng hạn mức 06/2017/67412/HĐTĐ ngày 26/07/2017 số tiền vay 1.619.464.600 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Trung tâm y tế huyện Hạ Hòa; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.



**CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**

Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái,  
P. Tân Phú, Q.7, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 06 năm 2020

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

(i.7). Hợp đồng tín dụng hạn mức 07/2017/67412/HĐTD ngày 18/12/2017 số tiền vay 1.607.886.800 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Trung tâm y tế huyện Thanh Thủy; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.

(i.8). Hợp đồng tín dụng hạn mức 08/2017/67412/HĐTD ngày 18/12/2017 số tiền vay 1.607.886.800 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Bệnh viện đa khoa huyện Đoan Hùng; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.

(i.9). Hợp đồng tín dụng hạn mức 09/2017/67412/HĐTD ngày 18/12/2017 số tiền vay 1.607.886.800 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Bệnh viện Lao và bệnh phổi Hậu Giang; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.

**(ii). Khoản vay dài hạn của Ngân hàng An Bình - CN Hà Nội bao gồm những hợp đồng sau:**

(ii.1) Hợp đồng cho vay từng lần số 6782/17/TD-TT/II ngày 25/12/2017; Số tiền vay 1.344.000.000 đồng; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY-80; Thời hạn vay 60 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 7324/17/TC-TT/II ngày 25/12/2017.

(ii.2): Hợp đồng vay từng lần số HĐTD 6781/17/TD-TT ngày 25/12/2017; Số tiền vay 2.312.000.000; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định máy AIA900 - Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị; Thời hạn vay 60 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 7323/17/TC-TT/II ngày 25/12/2017.

(ii.3): Hợp đồng vay số 1326/18/TD-TT/II ngày 30/03/2018.; Số tiền vay 1.344.000.000 đồng; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY-80; Thời hạn vay 60 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 1460/18/TC-TT/II ngày 30/03/2018.

**(iii). Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Đông Đô**

Hợp đồng cho vay hạn mức số 153/2018/HĐTD/PVB-CN.DDO ngày 27/04/2018; Số tiền vay 3.000.000.000 đồng; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định 02 máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY-80; Thời hạn vay 40 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

**(iv). Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Hà Nội:**

Hợp đồng tín dụng số 0041900059900 ngày 28/11/2019 với Ngân hàng TMCP Bản Việt – Chi nhánh Hà Nội; Số tiền vay: 40.000.000.000 VNĐ; Thời Hạn vay 48 tháng, thời gian ân hạn gốc: 6 tháng; Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ; Mục đích vay: Mua máy móc thiết bị y tế phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh; Tài sản đảm bảo: Máy móc thiết bị y tế theo Hợp đồng mua bán số 0111/2019/HĐMB/TTT-VM ngày 28/11/2019



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

**13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Chi phí lãi vay phải trả	22.766.170	10.169.468
- Chi phí dịch vụ	240.000.000	655.000.000
<b>Cộng</b>	<b>262.766.170</b>	<b>665.169.468</b>

**14. Vốn chủ sở hữu**

**14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>NĂM TRƯỚC</b>				
Số dư đầu năm	271.157.500.000	(65.000.000)	56.025.747.283	327.118.247.283
Tăng vốn	108.462.950.000	-	-	108.462.950.000
Lãi trong năm	-	-	120.711.955.728	120.711.955.728
Chia cổ tức	-	-	(108.462.950.000)	(108.462.950.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>379.620.450.000</b>	<b>(65.000.000)</b>	<b>68.274.753.011</b>	<b>447.830.203.011</b>
<b>KỶ NÀY</b>				
Số dư đầu kỳ	379.620.450.000	(65.000.000)	68.274.753.011	447.830.203.011
Lãi, (lỗ) trong kỳ	-	-	83.374.551.617	83.374.551.617
Chia cổ tức (i)	-	-	(54.231.500.000)	(54.231.500.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>379.620.450.000</b>	<b>(65.000.000)</b>	<b>97.417.804.628</b>	<b>476.973.254.628</b>

(i): Chia cổ tức bằng tiền cho cổ đông với tỷ lệ chia bằng 20% vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2019/AMV-NQĐHĐCĐ ngày 26/05/2019.

**14.2. Cổ phiếu**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>37.962.045</b>	<b>37.962.045</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>37.962.045</b>	<b>37.962.045</b>
Cổ phiếu phổ thông	37.962.045	37.962.045
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>37.962.045</b>	<b>37.962.045</b>
Cổ phiếu phổ thông	37.962.045	37.962.045
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

**\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Đơn vị tính: VND)

1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	<b>a. Doanh thu</b>	<b>4.338.122.024</b>	<b>19.239.543.585</b>
	- Doanh thu bán hàng	4.333.922.024	16.969.469.585
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.200.000	2.270.074.000
	<b>b. Các khoản giảm trừ</b>	-	<b>32.246.459</b>
	- Hàng bán bị trả lại	-	32.246.459
	<b>c. Doanh thu thuần</b>	<b>4.338.122.024</b>	<b>19.207.297.126</b>
	<b>d. Doanh thu với bên liên quan</b>	<b>147.521.931</b>	-
	- Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	147.521.931	-
2.	Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	- Giá vốn bán hàng	2.341.444.073	11.597.494.759
	- Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.592.296.678	4.286.350.698
	<b>Cộng</b>	<b>6.933.740.751</b>	<b>15.883.845.457</b>
3.	Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.030.469	1.445.895
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	90.000.000.000	70.400.000.000
	<b>Cộng</b>	<b>90.007.030.469</b>	<b>70.401.445.895</b>
4.	Chi phí tài chính	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	- Lãi tiền vay	2.786.253.395	784.517.697
	- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	304.796.693
	<b>Cộng</b>	<b>2.786.253.395</b>	<b>1.089.314.390</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

5. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.203.578	28.777.768
<b>Cộng</b>	<b>35.203.578</b>	<b>28.777.768</b>
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
- Chi phí nhân viên quản lý	433.982.892	268.324.548
- Chi phí đồ dùng văn phòng	4.290.615	20.397.720
- Thuế, phí, lệ phí	4.060.000	4.075.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	700.946.452	566.450.894
<b>Cộng</b>	<b>1.143.279.959</b>	<b>859.248.162</b>
7. Lợi nhuận khác	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
<b>Thu nhập khác</b>	<b>155.572.559</b>	<b>116.985.073</b>
- Hàng hóa nhập khẩu phi mậu dịch	112.533.200	116.984.673
- Tiền thu từ tài trợ	42.708.000	-
- Thu nhập khác	331.359	400
<b>Chi phí khác</b>	<b>227.695.752</b>	<b>227.876.529</b>
- Khấu hao TSCĐ không sử dụng cho sản xuất kinh doanh	227.695.752	227.695.752
- Chi phí khác	-	180.777
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(72.123.193)</b>	<b>(110.891.456)</b>
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
- Lợi nhuận trước thuế	83.374.551.617	71.636.665.788
- <i>Điều chỉnh tăng</i>	227.695.752	227.876.529
+ Chi phí loại trừ khi tính thuế	227.695.752	227.876.529
- <i>Điều chỉnh giảm</i>	90.000.000.000	70.400.000.000
+ Cổ tức được chia	90.000.000.000	70.400.000.000
- Thu nhập tính thuế	(6.397.752.631)	1.464.542.317
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>292.908.463</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	82.334.443	120.986.103
- Chi phí nhân công	433.982.892	268.324.548
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.514.252.850	4.185.762.315
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	736.150.030	595.228.662
- Chi phí khác	4.060.000	4.075.000
<b>Cộng</b>	<b>5.770.780.215</b>	<b>5.174.376.628</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

*(Đơn vị tính: VND)*

**1. Thông tin về các bên liên quan**

*Mối quan hệ của các bên liên quan trong kỳ:*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
- Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	Công ty con
- Công ty CP Trung tâm Xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ	Công ty con
- Công ty CP SXKD Dược và Trang thiết bị y tế Phú Thọ	Công ty con
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Y học Nha Trang	Công ty liên kết

*Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ:*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>
- Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	Bán hàng	147.521.931	-
- Công ty CP Trung tâm xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ	Thu tiền cổ tức năm trước	52.000.000.000	4.000.000.000
	Thu tiền tạm ứng cổ tức năm nay	-	900.000.000
- Công ty CP SXKD Dược và Trang thiết bị y tế Phú Thọ	Thu tiền cổ tức năm trước	38.000.000.000	16.600.000.000
	Thu tiền tạm ứng cổ tức năm nay	-	8.500.000.000
<i>Số dư với bên liên quan:</i>			
<b>Bên liên quan</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Y học Nha Trang	Phải trả người bán ngắn hạn	-	2.968.508.735
	Phải thu ngắn hạn khác	46.173.177.732	46.173.177.732

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

*Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị*

	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>
Lương của Ban Giám đốc	90.000.000	102.000.000
<b>Cộng</b>	<b>90.000.000</b>	<b>102.000.000</b>

**2. Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

**2.1. Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.187.768.103	661.164.015
Phải thu khách hàng và phải thu khác	135.622.261.904	134.423.970.429
Đầu tư ngắn hạn	192.184.100	192.184.100
Đầu tư dài hạn	261.528.732.537	261.528.732.537
<b>Cộng</b>	<b>398.530.946.644</b>	<b>396.806.051.081</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay	46.281.262.586	49.381.935.900
Phải trả người bán và phải trả khác	21.723.892	3.091.657.077
Chi phí phải trả	262.766.170	665.169.468
<b>Cộng</b>	<b>46.565.752.648</b>	<b>53.138.762.445</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**2.2. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**2.3. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

**2.3.1 Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**2.3.2 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

**2.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**2.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

<b>Khoản mục</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 năm - 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư cuối kỳ</b>			
Các khoản vay	14.834.759.740	31.446.502.846	46.281.262.586
Phải trả người bán và phải trả khác	21.723.892	-	21.723.892
Chi phí phải trả	262.766.170	-	262.766.170
<b>Cộng</b>	<b>15.119.249.802</b>	<b>31.446.502.846</b>	<b>46.565.752.648</b>
<b>Số dư đầu kỳ</b>			
Các khoản vay	13.816.076.000	35.565.859.900	49.381.935.900
Phải trả người bán và phải trả khác	3.091.657.077	-	3.091.657.077
Chi phí phải trả	665.169.468	-	665.169.468
<b>Cộng</b>	<b>17.572.902.545</b>	<b>35.565.859.900</b>	<b>53.138.762.445</b>
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư cuối kỳ</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.187.768.103	-	1.187.768.103
Phải thu khách hàng và phải thu khác	52.621.409.978	83.000.851.926	135.622.261.904
Đầu tư ngắn hạn	192.184.100	-	192.184.100
Đầu tư dài hạn	-	261.528.732.537	261.528.732.537
<b>Cộng</b>	<b>54.001.362.181</b>	<b>344.529.584.463</b>	<b>398.530.946.644</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

<u>Khoản mục</u>	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 năm - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
Số dư đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	661.164.015	-	661.164.015
Phải thu khách hàng và phải thu khác	51.423.970.429	83.000.000.000	134.423.970.429
Đầu tư ngắn hạn	192.184.100	-	192.184.100
Đầu tư dài hạn	-	261.528.732.537	261.528.732.537
<b>Cộng</b>	<b>52.277.318.544</b>	<b>344.528.732.537</b>	<b>396.806.051.081</b>

**3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ngày 03/07/2020, Hội đồng Quản trị Công ty ra Nghị quyết số 03.07/2020/NQHĐQT/AMV về việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty nắm giữ tại Công ty CP Đầu tư Phát triển Y học Nha Trang với tổng số lượng cổ phần chuyển nhượng là 200.000 cổ phần, tổng giá trị chuyển nhượng là 2.000.000.000 đồng. Công ty đã thực hiện chuyển nhượng thành công 200.000 cổ phần này tại ngày 03/07/2020.

**4. Các khoản công nợ tiềm tàng**

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 30/06/2020.

**5. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.



**Đặng Nhị Nương**  
Giám đốc

Ngày 14 tháng 08 năm 2020

**Lê Thị Việt Hà**  
Kế toán trưởng

**Lê Thị Việt Hà**  
Người lập biểu